

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông **Đỗ Văn Nghiêm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Huy**

2. Ông **Nguyễn Đức Thành**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Sơn Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án HN&GD thụ lý số: 299/2018/TLST-HN&GD ngày 13 tháng 08 năm 2018, về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXX-ST ngày 17 tháng 09 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; cư trú tại: Xóm A, thôn Đ, xã Q, huyện T, thành phố Hà Nội – Có mặt

Bị đơn: Anh Nguyễn Đăng H, sinh năm 1977; cư trú tại: thôn Đ, xã Q, huyện T, thành phố Hà Nội – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/07/2018 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của chị Nguyễn Thị T tại phiên tòa như sau:

Tôi với anh Nguyễn Đăng H được tự do tìm hiểu, không bị ép buộc, là hôn nhân tự nguyện tiến bộ, có tổ chức đám cưới theo tục lệ. Ngày 08/04/2004 chúng tôi đến Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, thành phố Hà Nội đăng ký kết hôn. Sau khi cưới và đăng ký kết hôn vợ chồng về sống chung ở nhà bố mẹ chồng tại: X thôn Đ, xã Q, huyện T, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống từ năm 2004 đến nay vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H không chú tâm làm ăn lo kinh tế gia đình và hay chơi cờ bạc; mặt khác tôi không còn tình cảm với anh H nên mỗi khi vợ chồng gần gũi là tôi rất sợ, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp. Hơn nữa, bố chồng thường xuyên mắng chửi, thậm chí đe dọa đánh đuổi tôi ra khỏi nhà suốt nhiều năm qua. Vợ chồng tôi tuy sống chung một nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm và kinh tế được khoảng một năm nay. Mâu thuẫn vợ chồng được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng không thành. Tôi cũng đã nhiều lần viết đơn xin ly hôn anh H nhưng do anh H hứa hẹn thay đổi và vì con nên tôi chưa nộp đơn ra Tòa án

giải quyết. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi đề nghị Hội đồng xét xử cho tôi được ly hôn với anh H.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Đăng Đ1, sinh ngày 01/9/2005 và cháu Nguyễn Đăng Đ2, sinh ngày 18/9/2011. Ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung. Tại phiên tòa anh H có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ1, chị T đồng ý để anh H nuôi cháu Đ1; chị T nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ2; các bên Không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Tài sản chung của vợ chồng: Từ khi cưới và về ở với nhau đến nay, vợ chồng không có tài sản gì đáng giá nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng không vay mượn ai. Nếu sau khi ly hôn có người nào đến yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vợ chồng vay mượn thì chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật,

Về án phí: Tôi tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm, tôi đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án của anh Nguyễn Đăng H thể hiện như sau:

Tôi kết hôn với chị Nguyễn Thị T trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, thành phố Hà Nội vào ngày 08/04/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống ở nhà bố mẹ chồng tại: X thôn Đ, xã Q, huyện T, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, vợ chồng tôi đang sinh sống ở trên nhà đất của bố tôi tại thôn Đ, xã Q, huyện T, thành phố Hà Nội. Nay thừa đất và ngôi nhà này bố tôi đã thế chấp Ngân hàng và bị Ngân hàng xử lý để thu hồi nợ nên chúng tôi không có chỗ ở, tôi nghĩ chính vì lý do này mà chị T bất mãn xin ly hôn với tôi, anh cho rằng anh vẫn còn tình cảm với chị T nên không muốn ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh H có quan điểm, nếu chị T quyết tâm ly hôn anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

* **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Đăng Đ1, sinh ngày 01/9/2005 và cháu Nguyễn Đăng Đ2, sinh ngày 18/9/2011. Tại phiên tòa anh H chứng minh có việc làm ổn định, có mức lương 6 triệu đồng/01 tháng, anh đề nghị được nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ1, sinh ngày 01/9/2005. Tại phiên tòa chị T và anh H thỏa thuận, sau khi ly hôn anh H nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ1, sinh ngày 01/9/2005; chị T nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ2, sinh ngày 18/9/2011. Các bên Không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

* **Về tài sản chung, nhà đất chung:** Chúng tôi chỉ có những đồ đạc sinh hoạt trong gia đình không có giá trị lớn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Về công nợ chung:** Tôi xác nhận vợ chồng không có công nợ chung. Nếu sau khi ly hôn có người nào đến yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vợ chồng vay mượn thì chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật,

Quá trình giải quyết vụ án, anh H đến Tòa án làm việc hai lần rồi cương quyết không đến làm việc nữa; mọi thủ tục tố tụng Tòa án đã giao cho anh H nhưng anh H không nhận, không kí vào các biên bản giao nhận. Do vậy, Tòa án đã làm thủ tục niêm yết các văn bản bản tố tụng, như: Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử... theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa xác định:

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về tố tụng, như: Điều tra, xác minh thu thập chứng cứ đúng quy định pháp luật tố tụng. Các đương sự được tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn là anh Nguyễn Đăng H đã tham gia phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T. Cho chị T được ly hôn anh H. Ghi nhận sự tự nguyện phân chia nuôi con chung của chị T và anh H. Anh H nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ1, sinh ngày 01/9/2005; chị T nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ2, sinh ngày 18/9/2011; các bên không phải đóng góp nuôi con chung cho nhau. Về tài sản anh chị không yêu cầu xem xét giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở lời trình bày và thỏa thuận của các bên đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

1. Về tố tụng: Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1, 7 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Đăng H. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định của pháp luật [1].

2. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu của các bên:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn, cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là anh H ham mê cờ bạc; mặt khác anh H không bảo vệ được chỗ ăn, chỗ ở cho vợ con để bố đẻ chơi cờ bạc đã thế chấp

nhà và bị ngân hàng phát mại, nay không còn chỗ ở khiến chị T và các con phải về nhà ngoại xin bà Nguyễn Thị N là mẹ chị T để ở và được bà N đồng ý (BL....). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thu thập chứng cứ tại địa phương và Phòng lao động thương binh và xã hội có ý kiến: Về mâu thuẫn chủ yếu là do anh H không bảo vệ được quyền lợi về chỗ ở, để bố đẻ ham mê cờ bạc đã thế chấp nhà đất cho Ngân hàng; nay vợ chồng, con cái không còn chỗ ở nào khác đã dẫn đến xích mích và ly hôn. Về con cái sau ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ vào ý kiến của các con và điều kiện của các bên để giao con theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần hòa giải để anh chị về đoàn tụ nuôi dạy con cái, nhưng chị T trình bày và cho rằng đã nhiều lần khuyên giải anh H từ bỏ cờ bạc, quan tâm đến gia đình nhưng anh H vẫn chứng nào tật ấy, mặt khác về mặt sinh hoạt tình cảm vợ chồng không hòa hợp nên chị rất sợ mỗi khi ở bên anh H. Hội đồng xét xử xét mâu thuẫn giữa chị T và anh H là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị T xin ly hôn với anh H là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp thuận đơn ly hôn của chị T và áp dụng điều 51, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị T ly hôn với anh H là có căn cứ [2].

3. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Đăng Đ1, sinh ngày 01/9/2005 và cháu Nguyễn Đăng Đ2, sinh ngày 18/9/2011. Ghi nhận sự tự nguyện phân chia nuôi con chung tại phiên tòa của chị T và anh H. Sau khi ly hôn anh H nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ1, sinh ngày 01/9/2005; chị T nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ2, sinh ngày 18/9/2011. Các bên Không phải cấp dưỡng nuôi con chung [3].

4. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đăng H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết [4].

Về công nợ: Chị T, anh H khẳng định vợ chồng không vay mượn ai, nếu sau khi ly hôn có người nào đến yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vợ chồng vay nợ thì xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật [5].

5. Về án phí: Căn cứ pháp lệnh lệ phí, án phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội thì chị Nguyễn Thị Thanh phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm [6].

6. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh H có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án [7].

Từ nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều khoản 2 Điều 227; Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Đăng H. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đăng H.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Đăng H được quyền nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ1, sinh ngày 01/9/2005 cho đến khi cháu Đ1 tròn 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu khác; Chị Nguyễn Thị T được quyền nuôi cháu Nguyễn Đăng Đ2, sinh ngày 18/9/2011 đến khi cháu Đ2 tròn 18 tuổi, hoặc đến khi có yêu cầu khác; Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và được quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công nợ: anh chị khẳng định vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0008116 ngày 07/08/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án,

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- TANDTP Hà Nội;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THA huyện Thanh Trì;
- đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Đỗ Văn Nghiêm